

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ORGANIC AGRICULTURE SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VOSACO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110481673

**3. Ngày thành lập:** 20/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 11 Cung Trí Thức, Số 1 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368728176

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                   | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                       | 4649     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                         | 4669     |
| 5.  | Trồng lúa                                                                                                                                                            | 0111     |
| 6.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                              | 0112     |
| 7.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                         | 0113     |
| 8.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                        | 0114     |
| 9.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                        | 0115     |
| 10. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                    | 0116     |
| 11. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                            | 0117     |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                 | 0118     |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                              | 0119     |
| 14. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                     | 0121     |
| 15. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                           | 0122     |
| 16. | Trồng cây điều                                                                                                                                                       | 0123     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                      | 0124 |
| 18. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                       | 0125 |
| 19. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                       | 0126 |
| 20. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                          | 0127 |
| 21. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                | 0128 |
| 22. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 0129 |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                    | 0131 |
| 24. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                     | 0132 |
| 25. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                          | 0141 |
| 26. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                    | 0142 |
| 27. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                 | 0144 |
| 28. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                    | 0145 |
| 29. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                      | 0146 |
| 30. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 0149 |
| 31. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                          | 0150 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                           | 0161 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                            | 0162 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                        | 0163 |
| 35. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                          | 0164 |
| 36. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                  | 0210 |
| 37. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                | 0311 |
| 38. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                             | 0312 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                               | 0321 |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                               | 0322 |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                    | 8299 |
| 43. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531 |
| 44. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 45. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                       | 8533 |
| 46. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                        | 8541 |
| 47. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                        | 8542 |
| 48. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                        | 8543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 50. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 51. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                     | 8559 |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 53. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                               | 9000 |
| 54. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 55. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.<br>Hoạt động công nghiệp phần cứng<br>Hoạt động công nghiệp phần mềm<br>Hoạt động công nghiệp nội dung | 6209 |
| 57. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 58. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 59. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 60. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                          | 6810 |
| 61. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                            | 6820 |
| 62. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7214 |
| 63. | Quảng cáo<br>(Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 64. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                           | 7320        |
| 65. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 66. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                | 7420        |
| 67. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                      | 7490(Chính) |
| 68. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 69. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4722        |
| 70. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                    | 1010        |
| 71. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                            | 1020        |
| 72. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                | 2021        |
| 73. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                             | 2029        |
| 74. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá )                                                                                                                                                                                          | 4791        |
| 75. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá )                                                                                                                                                                                                     | 4799        |
| 76. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                 | 5820        |
| 77. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)           | 5911        |
| 78. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                   | 5912        |
| 79. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm<br>(loại trừ hoạt động: nhà xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử)                                                                                                                          | 5920        |
| 80. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tửChi tiết: Hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                          | 6190        |
| 81. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>Dịch vụ quan trắc môi trường<br>Dịch vụ tư vấn, lập quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường | 8130        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 83. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3811 |
| 84. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3812 |
| 85. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3821 |
| 86. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3822 |
| 87. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830 |
| 88. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết:<br>Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học ;<br>– Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân ;<br>– Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học ;<br>– Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển ;<br>– Huỷ bỏ amiăng, sơn chì. | 3900 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>MẠNH<br>CƯỜNG | Số 9, tổ 14,<br>Phường Dịch<br>Vọng Hậu, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 700.000       | 7.000.000.000            | 70,000       | 0010760082<br>56                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Tổng số                            | 700.000       | 7.000.000.000            | 70,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ MINH LÝ              | Số 82 đường<br>Chùa Hà Tô 25,<br>Phường Quan<br>Hoa, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0260760000<br>02                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | HOÀNG THỊ<br>BÍCH DIỆP | Số 27 đường<br>Xuân La, Tổ 11<br>Cụm 2, Phường<br>Xuân La, Quận<br>Tây Hồ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 0081840094<br>12 |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Tổng số                            | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 08/10/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076008256

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 9, tổ 14, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 9, tổ 14, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội